



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 83+84

Ngày 28 tháng 7 năm 2023

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

14-7-2023	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND quy định mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
-----------	--	---

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

12-7-2023	Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 06/11/2019 của ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.	9
25-7-2023	Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND quy định mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	12

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

14-7-2023	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND hỗ trợ thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư do	20
-----------	---	----

bố trí, sắp xếp lại từ ngày 25/6/2019 đến ngày 31/12/2021.

- | | | |
|-----------|---|----|
| 14-7-2023 | Nghị quyết số 21/NQ-HĐND quyết định biên chế công chức trong các cơ quan hành chính phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách Nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, biên chế hội đặc thù của tỉnh Đắk Lắk năm 2023. | 41 |
|-----------|---|----|

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2023/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát,
hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Khoản 3, Điều 7 Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02
năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử
dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra,
xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức
chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy
phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 84/BC-HĐND*

ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định về mức chi cụ thể đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi là văn bản) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Các nội dung có liên quan đến mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật không được quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định, yêu cầu, kế hoạch;

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản.

Điều 2. Mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Mức chi cho thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm để trao đổi nghiệp vụ kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản; họp xử lý kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo yêu cầu, kế hoạch; họp bàn về kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản:

a) Chủ trì cuộc họp: 150.000 đồng/người/buổi;

b) Các thành viên tham dự: 100.000 đồng/người/buổi.

2. Mức chi lấy ý kiến chuyên gia:

a) Văn bản của tỉnh: 1.500.000 đồng/01 văn bản được xin ý kiến;

b) Văn bản của cấp huyện: 1.000.000 đồng/01 văn bản được xin ý kiến;

c) Văn bản của cấp xã: 500.000 đồng/01 văn bản được xin ý kiến.

3. Mức chi soạn thảo, viết báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản:

a) Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản theo chuyên đề, địa bàn, ngành, lĩnh vực; báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); báo cáo kết quả tổng rà soát hệ thống hóa văn bản theo quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, gồm:

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh: 6.000.000 đồng/báo cáo;

- Báo cáo của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện; báo cáo của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập: 3.000.000 đồng/báo cáo;

- Báo cáo của các phòng, ban cấp huyện; báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã; báo cáo của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập: 1.500.000 đồng/báo cáo.

b) Báo cáo đánh giá về văn bản trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp: 400.000 đồng/báo cáo.

4. Mức chi chỉnh lý các dự thảo báo cáo tại điểm a khoản 3 Điều này:

a) Chỉnh lý báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh: 700.000 đồng/lần chỉnh lý.

b) Chỉnh lý báo cáo của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện; báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập: 400.000 đồng/lần chỉnh lý.

c) Chỉnh lý báo cáo của các phòng, ban cấp huyện; báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã; báo cáo kết quả của Đoàn kiểm tra liên ngành do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập: 200.000 đồng/lần chỉnh lý.

5. Mức chi kiểm tra văn bản theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 106 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

a) Đối với trường hợp kiểm tra văn bản mà không phát hiện dấu hiệu trái pháp luật:

- Ở tỉnh kiểm tra theo thẩm quyền đối với văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện: 250.000 đồng/văn bản;

- Cấp huyện kiểm tra theo thẩm quyền đối với văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã: 150.000 đồng/văn bản.

b) Đối với trường hợp kiểm tra văn bản mà phát hiện dấu hiệu trái pháp luật:

- Ở tỉnh kiểm tra theo thẩm quyền với văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện: 500.000 đồng/văn bản;

- Cấp huyện kiểm tra theo thẩm quyền đối với văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã: 300.000 đồng/văn bản.

6. Mức chi rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn; rà soát, hệ thống hóa văn bản để thực hiện hệ thống hóa văn bản định kỳ (5 năm); rà soát văn bản khi thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản theo quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

a) Đối với văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh: 200.000 đồng/văn bản.

b) Đối với văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện: 150.000 đồng/văn bản.

c) Đối với văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã: 100.000 đồng/văn bản.

7. Mức chi thù lao cho cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản:

a) Thù lao cộng tác viên kiểm tra văn bản:

- Mức chi chung: 250.000 đồng/văn bản;

- Đối với văn bản phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực: 500.000 đồng/văn bản.

b) Thù lao cộng tác viên rà soát, hệ thống hóa văn bản: 250.000 đồng/văn bản.

8. Mức chi kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 3 Điều 169 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP: 150.000 đồng/văn bản.

9. Mức chi xây dựng hệ cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản:

a) Chi rà soát, xác định văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực tại thời điểm kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản để cập nhật, lập hệ cơ

sở dữ liệu, làm cơ sở pháp lý phục vụ công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản:

- Ở tỉnh: 150.000 đồng/văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn;
- Cấp huyện: 100.000 đồng/văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn;
- Cấp xã: 80.000 đồng/văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn.

b) Chi tổ chức thu thập thông tin, tư liệu, tài liệu, dữ liệu, văn bản, trang bị sách, báo, tạp chí... phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản: Mức chi được thực hiện theo chứng từ chi hợp pháp.

c) Chi phân loại, xử lý thông tin, tư liệu, tài liệu, văn bản mà không có mức giá xác định sẵn: 70.000 đồng/tài liệu. Khoản chi này không áp dụng đối với việc thu thập các văn bản đã được cập nhật trong các hệ cơ sở dữ liệu điện tử của cơ quan, đơn vị hoặc đăng trên Công báo.

10. Mức chi đối với hoạt động tự kiểm tra văn bản quy định tại Điều 111 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và rà soát văn bản khi phát sinh căn cứ rà soát quy định tại Điều 142 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP: Các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ tự kiểm tra văn bản, rà soát văn bản khi phát sinh căn cứ rà soát được thực hiện theo quy định tại Điều này.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm và được tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Kinh phí phục vụ hoạt động tự kiểm tra văn bản và rà soát văn bản khi phát sinh căn cứ rà soát được sử dụng từ nguồn kinh phí chi hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị thực hiện việc tự kiểm tra, rà soát văn bản.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 51/2012/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định nội dung chi, mức chi đặc thù cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2023/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 06/11/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 30/TTr-SCT ngày 28/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 06/11/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Ngân sách địa phương đảm bảo cho hoạt động khuyến công do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý, tổ chức thực hiện. Ngoài các nguồn kinh phí nêu trên, khuyến khích huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc chương trình mục tiêu và các chương trình phát triển kinh tế xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của hoạt động khuyến công.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, tập huấn, hội nghị, hội thảo và diễn đàn trong và ngoài nước:

a) Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, tập huấn, hội nghị, hội thảo và diễn đàn trong nước áp dụng theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị và Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí”.

b) Sửa đổi, bổ sung Khoản 8 như sau:

“8. Chi tổ chức các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 49/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa”.

c) Sửa đổi, bổ sung Khoản 9 như sau:

“9. Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước và Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 11/6/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk Quy định mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được đăng tải trên Cổng, Trang thông tin điện tử; Bản tin của các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội; Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện, thị xã, thành phố; Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 24/11/2021”.

3. Bổ sung Khoản 14 Điều 6 như sau:

“14. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp Đắk Lắk: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 250 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 60 triệu đồng/phòng trưng bày.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 40 triệu đồng/phòng trưng bày.

d) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/phòng trưng bày”.

4. Sửa đổi Khoản 3 Điều 11 như sau:

“3. Thời gian đăng ký: Hồ sơ đăng ký kế hoạch đề án khuyến công địa phương gửi Trung tâm Khuyến công trước ngày 15 tháng 7 hằng năm”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2023; bãi bỏ Khoản 3 Điều 5 của Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 06/11/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quyết định này và Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 06/11/2019 của UBND tỉnh có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

**T.M ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 23/2023/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Quy định mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp
và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13, ngày 27/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT- BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học;

Căn cứ Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày

17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 68/TTr-SLĐTBXH ngày 29/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, như sau:

1. Đối tượng đào tạo:

- Đối tượng nhóm I: Người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật.

- Đối tượng nhóm II: Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối tượng nhóm III: Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất; lao động nữ bị mất việc làm.

- Đối tượng nhóm IV: Người thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối tượng nhóm V: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác.

Ngoài ra các đối tượng nhóm I, II, III, IV, V phải thường trú tại tỉnh Đắk Lắk.

2. Về thời gian đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho một người học nghề trên một khóa học: (có phụ lục kèm theo)

3. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại: Thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí thực hiện gồm ngân sách Trung ương (Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, và các chương trình mục tiêu khác ...); Ngân sách địa phương (ngân sách cấp huyện), kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác.

5. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tính từ thời điểm văn bản đó có hiệu lực thi hành.

Điều 2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ theo quy định; thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của UBND tỉnh quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2023./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

H'Yim Kđoh

Phụ lục
MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
1	Sửa chữa máy kéo công suất nhỏ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	Hàn hơi và Inox	4	-	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
3	Sửa chữa lắp ráp máy tính	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
4	Sửa chữa máy nông nghiệp	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
5	Điện tử dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
6	Máy dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
7	Sửa chữa xe gắn máy	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
8	Xây dựng dân dụng	4	-	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
9	Điện dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
10	Mây tre đan kỹ nghệ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
11	Sửa chữa điện thoại di động	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
12	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
13	Công nghệ ô tô	4	-	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
14	Cắt gọt kim loại	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
15	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
16	Kỹ thuật nấu ăn	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
17	Quản trị khách sạn	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
18	Nghệ vụ du lịch	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
19	Chăm sóc người già, người khuyết tật	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
20	Bán hàng	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
21	Bảo vệ	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
22	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
23	Thủ công (làm chổi đốt, tăm tre, nhang...)	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
24	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản cây lương thực	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
25	Sửa chữa trang thiết bị nhiệt gia đình	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
26	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ổn áp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
27	Lắp đặt điện nội thất	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
28	Ren thủ công	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
29	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản hoa màu	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
30	Nghiep vụ nhà hàng	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
31	Nghiep vụ lễ tân	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
32	Nghiep vụ buồng	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
33	Kỹ thuật pha chế đồ uống	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
34	Nghiep vụ hướng dẫn và giao tiếp du lịch	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
35	Nghiep vụ bếp Á - Âu	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
36	Chăm sóc da	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
37	Kỹ thuật sửa chữa máy Photocopy	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
38	Hàn điện	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
39	Lắp đặt điện nước	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
40	Vận hành máy thi công công trình	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
41	Trang điểm thẩm mỹ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
42	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
43	Sửa chữa hệ thống âm thanh Cassette và Radio	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
44	Thiết kế tạo mẫu tóc	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
45	Kỹ thuật gò hàn nông thôn	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
46	Mộc dân dụng	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
47	Kinh doanh tạp hóa	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
48	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và thú y	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
49	Dịch vụ chăm sóc gia đình	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
50	Chế biến gỗ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
51	Móc thủ công	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
52	Trồng và khai thác mù Cao su	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
53	Chăm sóc trẻ em	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
54	Mộc mỹ nghệ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
55	Đan lát thủ công	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
56	Dệt thổ cẩm	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
57	May công nghiệp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
58	Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
59	Khuyến nông lâm	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
60	Chăn nuôi Heo	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
61	Chăn nuôi Gà	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
62	Chăn nuôi Trâu, Bò	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
63	Nuôi Ong	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
64	Nuôi nhím, Cây hương, chim Trĩ, Dúi	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
65	Nuôi Hươu, Nai	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
66	Nuôi Rắn, Kỳ đà, Tắc kè	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
67	Nuôi Tôm càng xanh	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
68	Nuôi Cá lồng bè nước ngọt	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
69	Nuôi Ba ba	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
70	Nuôi Cá truyền thống (cá rô đồng, Chép, Mè, Trắm...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
71	Nuôi Cá bông tượng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
72	Sản xuất giống một số loài cá nước ngọt	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
73	Trồng và chăm sóc cây Cà phê	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
74	Trồng và chăm sóc cây Ca cao	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
75	Trồng và chăm sóc cây Tiêu	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
76	Trồng và chăm sóc cây Điều	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
77	Trồng và khai thác Nấm	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
78	Trồng và khai thác rừng trồng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
79	Sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
80	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
81	Trồng hoa (hoa Lan, cúc...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
82	Sản xuất cây giống (Cao su, Cà phê, Tiêu...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
83	Quản lý trang trại	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
84	Xoa bóp bấm huyệt	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
85	Trồng cây dược liệu (lăng, hòe, gừng, đương quy, cao lương, hoài sơn...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
86	Chăn nuôi Dê	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
87	Nuôi thỏ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
88	Trồng cây có múi	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
89	Trồng vải, nhãn	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
90	Trồng dâu nuôi tằm	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
91	Trồng chuối	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
92	Sơ chế rau quả	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
93	Trồng Xoài	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
94	Trồng Bơ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
95	Trồng sầu riêng	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
96	Trồng măng cụt	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
97	Trồng Ngô (bắp)	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
98	Trồng rau an toàn	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
99	Trồng Măng tây	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
100	Nhân giống cây ăn quả	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
101	Sơ chế và bảo quản Cà phê	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
102	Trồng Lúa năng suất cao	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
103	Trồng đào, quýt cảnh	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
104	Trồng rau công nghệ cao	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
105	Trồng đậu nành, đậu phụng	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
106	Chế biến sản phẩm từ bột gạo	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
107	Chế biến sản phẩm từ bột đậu nành	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Hỗ trợ thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã
dôi dư do bố trí, sắp xếp lại từ ngày 25/6/2019 đến ngày 31/12/2021**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của
Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ,
công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên
trách ở cấp xã;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt
động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và
người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định chức danh, số lượng, mức phụ
cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức phụ cấp đối với
những người hoạt động không chuyên trách, mức bồi dưỡng người trực tiếp
tham gia vào công việc của thôn, buôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt
động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp
xã và mức hỗ trợ thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã
dôi dư trên địa bàn tỉnh;*

*Xét Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ thôi*

việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã doi dư do bố trí, sắp xếp lại từ ngày 25 tháng 6 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 93/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hỗ trợ thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã doi dư do bố trí, sắp xếp lại từ ngày 25/6/2019 đến ngày 31/12/2021

1. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, 05 chức danh cán bộ làm việc tại cấp xã nhưng không coi là người hoạt động không chuyên trách quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 33/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định chức danh, số lượng, hệ số phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, buôn, tổ dân phố và sinh hoạt phí đối với một số chức danh cán bộ cơ sở doi dư do bố trí, sắp xếp lại từ ngày 25/6/2019 đến ngày 31/12/2021 (từ ngày Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố có hiệu lực thi hành đến trước thời điểm Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách, mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia vào công việc của thôn, buôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và mức hỗ trợ thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã doi dư trên địa bàn tỉnh có hiệu lực thi hành) được hưởng hỗ trợ thôi việc theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND.

2. Tổng số đối tượng hỗ trợ là 219 người.

3. Kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí thực hiện 1.588.056.900 đồng, do ngân sách tỉnh đảm bảo. Việc hỗ trợ áp dụng theo mức lương cơ sở tại thời điểm nghỉ việc (nội dung chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm Nghị quyết). Đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phát sinh sau khi Nghị quyết được ban hành, các huyện, thị xã, thành phố tự bố trí ngân sách địa phương để hỗ trợ theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục
DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ NHỮNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH
Ở CẤP XÃ DÔI DƯ DO BỎ TRÍ, SẮP XẾP LẠI TỪ NGÀY 25/6/2019 ĐẾN NGÀY 31/12/2021
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức danh và đơn vị công tác	Thời gian bắt đầu giữ chức danh	Thời gian nghỉ việc	Số tháng, năm đủ điều kiện hưởng chế độ hỗ trợ thôi việc	Mức phụ cấp hoặc sinh hoạt phí hiện hưởng (bao gồm cả phụ cấp khu vực Tây Nguyên)	Mức hỗ trợ thôi việc	Lương cơ sở (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ									
A	Các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã nghỉ việc do dôi dư (trừ Phó Trưởng Công an xã và Công an viên thường trực ở xã): 19 người										161,232.900	
I	Huyện Ea Súp										19,399.800	
1	Nguyễn Thị Long		1963	Cán bộ dân vận TT Ea Súp	01/01/2010	01/12/2021	11 năm 11 tháng	0.87	6.00	1,490	7,777.800	
2	H' Tuyết Siu		20/10/1971	Cán bộ quản lý nhà văn hóa TT Ea Súp	01/01/2010	01/12/2021	11 năm 11 tháng	1.30	6.00	1,490	11,622.000	
II	Huyện Buôn Đôn										11,085.600	
3	Trần Đình Trọng	03/01/1986		Cán bộ CCHC xã Ea Bar	01/10//2016	11/09/2020	3 năm 11 tháng	1.26	2.00	1,490	3,754.800	
4	Trần Thị Thúy Kiều		15/03/1987	cán bộ VP ĐU xã Ea Bar	30/05/2014	01/01/2020	5 năm 7 tháng	1.64	3.00	1,490	7,330.800	

III	Huyện Krông Ana										17,105.200	
5	Trần Đức Trung	10/11/1988		Trưởng Ban Tổ chức Đảng xã Ea Bông	01/11/2017	01/8/2019	1 năm 9 tháng	1.64	1.00	1,490	2,443.600	
6	Nguyễn Thị Tâm		10/5/1972	Văn thư - Thủ quỹ xã Băng Adrênh	20/8/2003	11/12/2020	17 năm 3 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
IV	Huyện M'Drăk										35,596.100	
7	Trần Đình Hoài	06/11/1966		Phó Chủ tịch UBNDTTQVN thị trấn	22/11/2006	29/11/2019	13 năm	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
8	Đỗ Thị Thanh Nhân		19/7/1990	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Cư Króa	16/8/2012	26/10/2021	9 năm 2 tháng	1.30	4.50	1,490	8,716.500	
9	Hầu Văn Chín	15/10/1986		Phó Chủ tịch UBNDTTQVN xã Cư San	01/8/2011	01/10/2021	10 năm 2 tháng	1.64	5.00	1,490	12,218.000	
V	TP Buôn Ma Thuột										15,823.800	
10	Võ Tuấn Hiền	15/10/1984		Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam phường Khánh Xuân	01/6/2013	30/11/2020	07 năm 05 tháng 29 ngày	1.64	3.75	1,490	9,163.500	
11	Nguyễn Thị Bích Tuyền		22/6/1998	Phó Bí thư Đoàn phường Khánh Xuân	01/3/2017	28/02/2020	02 năm 11 tháng	1.30	1.50	1,490	2,905.500	
12	Vũ Thị Phương Thảo		27/6/1993	Cán bộ chuyên trách CCHC phường Tân Lợi	25/5/2017	26/02/2021	03 năm 09 tháng	1.26	2.00	1,490	3,754.800	
VI	Huyện Krông Búk										51,427.350	
13	Lê Thị Tiến		25/12/1956	CT Hội Chữ Thập đỏ xã Tân Lập	30/7/2009	25/12/2020	11 năm 4 tháng	1.30	5.75	1,490	11,137.750	
14	Nguyễn Song Xuyên		01/01/1947	CT Hội Người cao tuổi xã Tân Lập	10/01/2010	04/02/2021	11 năm	1.30	5.50	1,490	10,653.500	
15	Nguyễn Thị Sen		04/04/1984	Văn thư - Thủ quỹ xã Tân Lập	20/9/2009	03/10/2021	12 năm	1.64	6.00	1,490	14,661.600	

16	Nguyễn Thị Hường		05/01/1949	Chủ tịch hội Người Cao tuổi xã Chư Kbô	01/01/2016	01/07/2021	5 năm 6 tháng	1.30	3.00	1,490	5,811.000	
17	Nguyễn Quang Thành	19/02/1987		Phó CHT ban chỉ huy QS xã Chư Kbô	01/02/2014	01/05/2021	7 năm 3 tháng	1.64	3.75	1,490	9,163.500	
VII	Huyện Cư M'gar										8,917.650	
18	H Nuên Mlô		16/03/1984	Cán bộ chuyên trách CCHC xã Ea H'đing	01/6/2011	01/11/2020	9 năm 5 tháng	1.26	4.75	1,490	8,917.650	
VIII	Huyện Ea H'leo										1,877.400	
19	Nay H' Túi	02/3/1994		Cán bộ Cải cách hành chính xã Ea Hiao	06/8/2018	25/5/2020	01 năm 9 tháng	1.26	1.00	1,490	1,877.400	
B	Phó trưởng Công an xã và Công an viên thường trực ở xã nghỉ việc do bố trí Công an xã chính quy: 191 người										1,345,812.700	
I	Huyện Ea Súp										35,491.800	
1	Nguyễn Quang Anh	13/07/1972		Phó trưởng Công an xã Ya Tờ Môt	01/03/2016	01/3/2021	5 năm	1.64	2.50	1,490	6,109.000	
2	Nguyễn Văn Hùng	24/06/1983		Phó trưởng Công an xã Ya Tờ Môt	15/10/2011	31/12/2020	9 năm 2 tháng	1.64	4.50	1,490	10,996.200	
3	Đàm Quang Điều	24/8/1977		Phó Trưởng Công an xã Cư Kbang	01/02/2001	01/3/2020	19 năm 1 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
4	Long Văn Nuôi	22/7/1979		Công an viên thường trực xã Cư M'Lan	04/7/2014	05/8/2019	5 năm 1 tháng	1.00	2.50	1,490	3,725.000	
II	Huyện Ea H'leo										120,362.200	
5	Adrong Y Thinh	18/8/1971		Phó Trưởng Công an xã Dliê Yang	24/10/2003	07/9/2020	16 năm 10 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
6	Nguyễn Anh Tuấn	8/01/1976		Phó Trưởng Công an xã Dliê Yang	29/10/2004	30/12/2019	15 năm 2 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	

7	Phạm Viết Xuân	30/10/1983		Công an viên thường trực xã Dliê Yang	01/01/2003	04/8/2020	17 năm 7 tháng	1.00	6.00	1,490	8,940.000	
8	Adrong Y Mbong	01/01/1988		Công an viên thường trực xã Dliê Yang	25/12/2012	30/12/2019	7 năm	1.00	3.50	1,490	5,215.000	
9	Lâm Văn Toàn	18/01/1988		Công an viên thường trực xã Dliê Yang	28/01/2015	30/12/2019	4 năm 11 tháng	1.00	2.50	1,490	3,725.000	
10	Nông Văn Khánh	07/02/1984		Phó Trưởng Công an xã Ea Tir	07/7/2013	16/12/2019	6 năm 5 tháng	1.64	3.25	1,490	7,941.700	
11	Nông Thanh Nhân	23/4/1972		Phó Trưởng Công an xã Cư Mốt	06/01/2006	27/11/2019	13 năm 10 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
12	Mai Hữu Tấn	15/02/1985		Phó Trưởng Công an xã Cư Mốt	12/01/2016	27/11/2019	3 năm 10 tháng	1.64	2.00	1,490	4,887.200	
13	Vũ Văn Thúc	06/02/1968		Phó Trưởng Công an xã Ea Khăl	02/11/2004	27/12/2019	15 năm 1 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
14	Đặng Văn Linh	28/8/1969		Công an viên Thường trực xã Ea Khăl	01/10/2013	01/10/2020	7 năm	1.00	3.50	1,490	5,215.000	
15	Đàm Văn Đông	15/8/1994		Công an viên Thường trực xã Ea Khăl	01/03/2016	01/11/2020	4 năm 8 tháng	1.00	2.50	1,490	3,725.000	
16	Bàn Văn Giáp	20/8/1986		Công an viên Thường trực xã Ea Hiao	13/4/2016	13/9/2019	3 năm 5 tháng	1.00	1.75	1,490	2,607.500	
17	Nay Vinh	20/11/1991		Phó Trưởng Công an xã Ea Sol	21/4/2017	17/7/2019	2 năm 2 tháng	1.64	1.00	1,490	2,443.600	
18	Nay Y Am	26/6/1985		Công an viên Thường trực xã Ea Hiao	10/8/2014	16/12/2019	5 năm 2 tháng	1.00	2.50	1,490	3,725.000	
19	Nguyễn Văn Ca	20/6/1970		Công an viên Thường trực xã Ea Hiao	07/01/2012	16/12/2019	7 năm 11 tháng	1.00	4.00	1,490	5,960.000	
20	Hồ Văn Lợi	16/9/1984		Phó trưởng công an xã Ea Hiao	15/10/2013	12/11/2019	6 năm	1.64	3.00	1,490	7,330.800	
III	Thị xã Buôn Hồ										12,292.500	

21	Triệu Văn Thiết	26/7/1988		Công an viên thường trực xã Ea Siên	07/01/2014	08/01/2020	6 năm	1.00	3.00	1,490	4,470.000	
22	Hà Văn Thiếp	05/3/1991		Công an viên thường trực xã Ea Siên	20/4/2011	08/01/2020	8 năm 8 tháng	1.00	4.50	1,490	6,705.000	
23	Y Ly Sa Niê	13/11/1987		Công an viên Thường trực xã Êa Drông	23/4/2018	18/10/2019	1 năm 5 tháng	1.00	0.75	1,490	1,117.500	
IV	Huyện Krông Pắc										138,182.600	
24	Lê Thanh Chiến	2/5/1967		Phó trưởng Công an xã Ea Hiu	25/5/2006	12/8/2021	15 năm 02 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
25	Lê Quang Long	3/10/1981		Công an viên thường trực xã Ea Hiu	01/8/2014	16/9/2020	6 năm 1 tháng	1.00	3.00	1,490	4,470.000	
26	Hồ Văn Đào	11/6/1974		Công an viên thường trực xã Ea Hiu	17/3/2016	30/10/2020	4 năm 7 tháng	1.00	2.50	1,490	3,725.000	
27	Y Grễn Hmok	15/6/1987		Công an viên thường trực xã Ea Yiêng	1/12/2016	30/7/2020	3 năm 7 tháng	1.00	2.00	1,490	2,980.000	
28	Phạm Hùng Cường	07/9/1985		Công an viên Thường trực xã Krông Buk	10/8/2008	11/5/2021	12 năm 9 tháng	1.00	6.00	1,490	8,940.000	
29	Bùi Thái Long	20/11/1979		Công an viên thường trực xã Ea Phê	01/04/2015	30/12/2020	05 năm, 08 tháng	1.00	3.00	1,490	4,470.000	
30	Y Diêng Niê	10/11/1965		Phó Trưởng Công an xã Tân Tiến	20/1/1998	20/12/2019	21 năm 11 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
31	Trần Quang Sáng	02/02/1972		Phó Trưởng Công an xã Tân Tiến	20/3/2012	20/12/2019	7 năm 9 tháng	1.64	4.00	1,490	9,774.400	
32	Nguyễn Khánh Hoài	08/11/2000		Công an viên thường trực xã Hòa Đông	18/12/2018	17/4/2021	2 năm 3 tháng	1.00	1.25	1,490	1,862.500	
33	Nguyễn Thanh Bình	21/10/1983		Công an viên thường trực xã Hòa Đông	07/12/2018	20/2/2020	1 năm 2 tháng	1.00	0.50	1,490	745.000	
34	Nguyễn Thanh Huân	02/8/1977		Công an viên thường trực xã Ea Kly	13/01/2014	31/01/2021	7 năm	1.00	3.50	1,490	5,215.000	

35	Nguyễn Thắng Cường	6/6/1968		Phó trưởng Công an xã Ea Yông	03/11/2006	03/3/2020	13 năm 4 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
36	Bùi Huy Chương	21/6/1991		Phó trưởng Công an xã Ea Yông	15/11/2018	03/3/2020	1 năm 3 tháng	1.64	0.75	1,490	1,832.700	
37	Y TLung Byă	17/5/1988		Công an viên Thường trực xã Ea Yông	01/9/2011	12/7/2021	9 năm 10 tháng	1.00	5.00	1,490	7,450.000	
38	A Da Lê	5/12/1977		Công an viên Thường trực xã Ea Uy	11/5/2012	31/12/2020	8 năm 7 tháng	1.00	4.50	1,490	6,705.000	
39	Nguyễn Thanh Trang	3/10/1977		Công an viên Thường trực xã Ea Uy	11/5/2012	31/12/2020	8 năm 7 tháng	1.00	4.50	1,490	6,705.000	
40	Mai Trông	5/10/1964		Phó trưởng Công an xã Ea Uy	06/5/2008	01/5/2021	12 năm 11 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
41	Y Hôn Niê	15/6/1969		Phó trưởng Công an xã Krông Buk	25/12/2005	23/6/2021	15 năm 6 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
V	Huyện Krông Bông										42,822.600	
42	Lê Văn Trí	28/9/1984		Công an viên thường trực xã Hòa Thành	01/6/2017	11/01/2021	3 năm 7 tháng	1.00	2.00	1,490	2,980.000	
43	Vương Hoàng Minh	10/9/1990		Công an viên thường trực xã Hòa Thành	06/11/2017	20/10/2019	1 năm 11 tháng	1.00	1.00	1,490	1,490.000	
44	Phạm Trường Huy	16/7/1990		Công an viên thường trực xã Hòa Thành	01/3/2013	31/8/2021	8 năm 6 tháng	1.00	4.50	1,490	6,705.000	
45	Y Bri Byă	29/12/1967		Phó Trưởng Công an xã Yang Mao	10/01/2007	01/11/2019	12 năm 9 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
46	Trần Ngọc Tuấn	10/4/1977		Công an viên thường trực xã Yang Mao	01/02/2012	01/11/2019	7 năm 9 tháng	1.00	4.00	1,490	5,960.000	
47	Võ Thái Quốc	22/12/1992		Phó Trưởng Công an xã Cư Kty	1/1/2013	15/5/2020	7 năm 4 tháng	1.64	3.75	1,490	9,163.500	

48	Đinh Thị Đạt		10/9/1991	Công an viên thường trực xã Cư Kty	01/9/2017	01/01/2020	2 năm 4 tháng	1.00	1.25	1,490	1,862.500	
VI	Huyện Krông Năng										71,609.400	
49	Vũ Văn Long	01/01/1971		Phó Trưởng Công an xã Phú Lộc	08/6/2012	11/7/2021	09 năm 01 tháng	1.64	4.50	1,490	10,996.200	
50	Mai Thành Trung	01/01/1980		Phó công an xã Dliêya	01/10/2005	17/08/2021	15 năm 10 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
51	Lê Văn Thám	16/03/1968		CA viên thường trực xã Dliêya	10/05/2008	30/06/2021	13 năm 1 tháng	1.00	6.00	1,490	8,940.000	
52	Trần Xuân Thảo	24/11/1976		CA viên thường trực xã Dliêya	05/10/2005	30/06/2021	15 năm 8 tháng	1.00	6.00	1,490	8,940.000	
53	Y Cường Mlô	13/06/1987		CA viên thường trực xã Dliêya	01/6/2017	30/06/2021	4 năm	1.00	2.00	1,490	2,980.000	
54	Nguyễn Ngọc Vững	10/5/1977		Phó Trưởng Công an xã Ea Púk	01/7/2007	01/3/2020	12 năm 8 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
55	Đinh Quốc Duy	12/01/1988		Công an viên Thường trực xã Ea Puk	01/5/2013	29/3/2020	06 năm 10 tháng	1.00	3.50	1,490	5,215.000	
56	Sùng A Thọ	26/6/1984		Công an viên Thường trực xã Ea Dăh	29/01/2013	31/3/2020	07 năm 02 tháng	1.00	3.50	1,490	5,215.000	
VII	Huyện Buôn Đôn										54,221.100	
57	Nguyễn Thị Cẩm Vân		03/03/1981	Phó Trưởng CAX Tân Hòa	06/11/2017	08/11/2019	2 năm	1.64	1.00	1,490	2,443.600	
58	Nguyễn Bảo Quốc	20/01/1992		Phó Trưởng CAX Tân Hòa	09/08/2017	08/11/2019	2 năm 3 tháng	1.64	1.25	1,490	3,054.500	
59	Đào Văn Chượng	12/11/1977		CAV thường trực xã Tân Hòa	09/11/2017	11/11/2019	2 năm	1.00	1.00	1,490	1,490.000	
60	Y Tiêm Knul	03/02/1986		Phó Trưởng CA xã Ea Bar	27/6/2008	12/10/2020	12 năm 3 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
61	Nguyễn Đình Chiến	10/10/1984		Phó Trưởng CA xã Ea Bar	01/4/2009	09/9/2019	10 năm 5 tháng	1.64	5.25	1,490	12,828.900	
62	Lương Văn Yên	02/06/1960		CAV thường trực xã Ea Bar	22/6/2011	19/9/2020	9 năm 2 tháng	1.00	4.50	1,490	6,705.000	
63	Nông Thị Kiều		08/02/1980	CAV thường trực xã Ea Bar	01/4/2013	19/9/2019	6 năm 5 tháng	1.00	3.25	1,490	4,842.500	
64	Nguyễn Việt An	02/12/1989		CAV thường trực xã Ea Bar	28/7/2015	05/11/2020	5 năm 3 tháng	1.00	2.75	1,490	4,097.500	

65	Nguyễn Thị Lan		19/08/1990	CAV thường trực xã Ea Wer	08/04/2016	06/09/2019	3 năm 4 tháng	1.00	1.75	1,490	2,607.500	
66	Y Danh Niê	17/09/1989		CAV thường trực xã Ea Wer	08/11/2017	06/09/2019	1 năm 9 tháng	1.00	1.00	1,490	1,490.000	
VIII	Huyện Cư Kuin										103,704.000	
67	Nguyễn Hồng Thêm	08/09/1971		Phó Trưởng Công an xã Ea Hu	22/03/2011	01/9/2019	8 năm 5 tháng	1.64	4.25	1,490	10,385.300	
68	Lê Văn Trọng Đức	03/6/1984		Công an viên Thường trực xã Ea Hu	15/01/2015	01/9/2019	4 năm 7 tháng	1.00	2.50	1,490	3,725.000	
69	Nguyễn Danh Hà	30/12/1978		Công an viên Thường trực xã Ea Hu	01/6/2015	01/9/2019	4 năm 3 tháng	1.00	2.25	1,490	3,352.500	
70	Lộc Văn Du	17/05/1990		Phó trưởng Công an xã Cư Êwì	15/04/2016	01/10/2019	3 năm 5 tháng	1.64	1.75	1,490	4,276.300	
71	Nông Văn Chiến	05/05/1982		Phó trưởng Công an xã Cư Êwì	19/12/2007	01/10/2019	11 năm 9 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
72	Kim Hương Knul		01/01/1987	Công an viên Thường trực xã Ea Ktur	17/12/2018	01/10/2019	9 tháng	1.00	0.50	1,490	745.000	
73	Đặng Thế Giáp	26/07/1986		Công an viên Thường trực xã Ea Ktur	01/11/2014	01/10/2019	4 năm 11 tháng	1.00	2.50	1,490	3,725.000	
74	Trần Văn Long	21/02/1990		Công an viên Thường trực xã Ea Ktur	03/02/2017	01/10/2019	2 năm 7 tháng	1.00	1.50	1,490	2,235.000	
75	Dương Ngọc Vân	04/06/1984		Công an viên Thường trực xã Cư Êwì	13/04/2017	01/10/2019	2 năm 5 tháng	1.00	1.25	1,490	1,862.500	
76	Y Lem Byă	1982		Phó Trưởng Công an xã Ea Bhók	23/06/2000	01/09/2019	19 năm 2 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
77	Phan Đức Huân	1963		Phó Trưởng Công an xã Ea Bhók	15/03/2012	01/09/2019	7 năm 5 tháng	1.64	3.75	1,490	9,163.500	
78	Y Hoàng Niê	14/11/1993		Công an viên thường trực xã Ea Bhók	18/07/2018	01/09/2019	1 năm 1 tháng	1.00	0.50	1,490	745.000	

79	Nguyễn Thị Ngân		26/09/1990	Công an viên thường trực xã Ea Bhoók	02/05/2013	01/09/2019	6 năm 4 tháng	1.00	3.25	1,490	4,842.500	
80	Nguyễn Đông Giang	06/6/1985		Phó Trưởng Công an xã Ea Tiêu	01/4/2016	01/10/2019	3 năm 6 tháng	1.64	2.00	1,490	4,887.200	
81	Y Chúc Byă	#####		Phó Trưởng Công an xã Ea Ktur	24/10/2004	27/09/2019	14 năm 11 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
82	Vũ Đức Chiến	2/25/1979		Phó Trưởng Công an xã Ea Ktur	27/07/2011	27/09/2019	8 năm 02 tháng	1.64	4.00	1,490	9,774.400	
IX	Huyện Krông Ana										62,818.400	
83	Nguyễn Ngọc Tú	19/9/1990		Phó trưởng Công an xã Ea Bông	08/5/2012	01/01/2020	7 năm 7 tháng	1.64	4.00	1,490	9,774.400	
84	H' Rin Bkrông		20/12/1986	Công an viên Thường trực xã Ea Bông	26/8/2013	15/10/2019	6 năm 1 tháng	1.00	3.00	1,490	4,470.000	
85	Y Boh Bkrông	10/11/1970		Công an viên Thường trực xã Ea Bông	10/12/2011	15/3/2020	8 năm 3 tháng	1.00	4.25	1,490	6,332.500	
86	Nguyễn Quang Tới	24/3/1994		Công an viên Thường trực xã Ea Bông	01/01/2017	15/03/2020	3 năm 2 tháng	1.00	1.50	1,490	2,235.000	
87	Nguyễn Duy Cường	08/12/1967		Công an viên thường trực xã Ea Na	01/3/2013	29/12/2020	7 năm 9 tháng	1.00	4.00	1,490	5,960.000	
88	Cần Ngọc Sáu Thiếu	01/9/1991		Công an viên thường trực xã Ea Na	01/10/2011	29/4/2020	8 năm 6 tháng	1.00	4.50	1,490	6,705.000	
89	Phạm Quốc Phương	20/03/1986		Công an viên thường trực xã Ea Na	01/11/2016	29/4/2020	3 năm 5 tháng	1.00	1.75	1,490	2,607.500	
90	Đinh Thị Mỹ Nhưng		05/6/1996	CAV thường trực xã Dray Sáp	17/8/2017	16/9/2020	3 năm 1 tháng	1.00	1.50	1,490	2,235.000	
91	Phạm Văn Phước	18/09/1968		Phó công an xã Quảng Điền	19/05/2015	06/01/2020	4 năm 7 tháng	1.64	2.50	1,490	6,109.000	
92	Đỗ Nguyên	10/05/1988		Công an viên thường trực xã Quảng Điền	27/04/2013	01/12/2019	6 năm 7 tháng	1.00	3.50	1,490	5,215.000	

93	Nguyễn Văn Lịch	21/07/1987		Công an viên thường trực xã Quảng Điền	24/01/2017	01/12/2019	2 năm 10 tháng	1.00	1.50	1,490	2,235.000	
94	Hồ Tấn Tài	01/01/1981		Công an viên thường trực xã Quảng Điền	17/01/2012	01/12/2019	7 năm 10 tháng	1.00	4.00	1,490	5,960.000	
95	Y Thê Buôn Dap	23/09/1995		Công an viên thường trực xã Băng A Drênh	13/03/2017	14/01/2021	3 năm 10 tháng	1.00	2.00	1,490	2,980.000	
X	Huyện Cư M'gar										275,381.800	
96	Lương Ngọc Đại	22/3/1984		Phó Trưởng Công an xã Quảng Hiệp	01/05/2013	01/08/2021	8 năm 3 tháng	1.64	4.25	1,490	10,385.300	
97	Nghiêm Thái Bảo	02/07/1995		Công an viên Thường trực xã Quảng Hiệp	01/6/2015	01/10/2020	5 năm 4 tháng	1.00	2.75	1,490	4,097.500	
98	Hoàng Minh Ba	08/10/1992		Công an viên Thường trực xã Quảng Hiệp	06/09/2013	01/12/2020	7 năm 2 tháng	1.00	3.50	1,490	5,215.000	
99	Nguyễn Hồng Nghị	03/02/1971		Phó Trưởng Công an xã Ea M'ngang	01/07/2011	15/08/2021	10 năm 01 tháng	1.64	5.00	1,490	12,218.000	
100	Trần Minh Vương	16/08/1983		Công an viên Thường trực xã Ea M'ngang	10/01/2013	08/02/2021	08 năm 01 tháng	1.00	4.00	1,490	5,960.000	
101	Lê Ngọc Cảnh	01/05/1965		Phó Trưởng Công an xã Cư Dliê M'ngông	01/07/2010	01/07/2021	11 năm	1.64	5.50	1,490	13,439.800	
102	Lê Quang Hôn	09/09/1966		Phó Trưởng Công an xã Cư Dliê M'ngông	01/01/2006	01/07/2021	15 năm 06 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
103	Nguyễn Hữu Đồi	16/04/1975		CAV Thường trực xã Cư Dliê M'ngông	01/08/2011	01/07/2021	09 năm 11 tháng	1.00	5.00	1,490	7,450.000	
104	Y Hiu Niê	31/12/1968		CAV Thường trực xã Cư Dliê M'ngông	01/07/2009	01/07/2021	12 năm	1.00	6.00	1,490	8,940.000	
105	Trương Trọng Tĩnh	20/05/1985		CAV Thường trực xã Cư Dliê M'ngông	01/04/2012	01/08/2019	07 năm 04 tháng	1.00	3.75	1,490	5,587.500	
106	Y Hách Kbuôr	15/02/1990		Phó Trưởng Công an xã Ea Kuêh	12/09/2014	26/02/2020	5 năm 5 tháng	1.64	2.75	1,490	6,719.900	

107	Y Thoen Ayun	28/10/1991		Công an viên Thường trực xã Ea Kuêh	12/01/2015	26/02/2020	5 năm 1 tháng	1.00	2.50	1,490	3,725.000	
108	Y Duyên Ê Nuôl	16/09/1988		Công an viên Thường trực xã Ea Kuêh	01/09/2017	26/02/2020	2 năm 5 tháng	1.00	1.25	1,490	1,862.500	
109	Vi Văn Hà	17/04/1974		Công an viên Thường trực xã Ea Dơng	06/01/2012	15/07/2021	9 năm 06 tháng	1.00	5.00	1,490	7,450.000	
110	Y Sina Byă	30/11/1986		Phó Trưởng Công an xã Ea Tul	01/10/2012	01/8/2021	08 năm 10 tháng	1.64	4.50	1,490	10,996.200	
111	Y Siăng Niê	20/10/1984		Phó Trưởng Công an xã Ea Tul	01/9/2009	01/8/2021	11 năm 11 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
112	Y Suết Ayun	20/03/1989		Công an viên Thường trực xã Ea Tul	19/9/2011	01/5/2020	08 năm 07 tháng	1.00	4.50	1,490	6,705.000	
113	Y Nha Mlô	27/07/1986		Phó Trưởng Công an xã Ea Tar	10/12/2007	01/12/2020	12 năm 11 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
114	Đỗ Đình Thuật	25/12/1993		Công an viên Thường trực xã Ea Tar	04/05/2010	01/8/2021	11 năm 02 tháng	1.00	5.50	1,490	8,195.000	
115	Y Sơ Rốp Mlô	16/8/1987		Phó Trưởng Công an xã Ea H'đing	23/10/2008	01/11/2019	11 năm	1.64	5.50	1,490	13,439.800	
116	Võ Tấn Tú	19/10/1984		Phó Trưởng Công an xã Ea H'đing	23/5/2015	01/11/2019	04 năm 05 tháng	1.64	2.25	1,490	5,498.100	
117	Phạm Văn Bảy	06/3/1972		Công an viên Thường trực xã Ea H'đing	08/02/2013	04/11/2021	08 năm 08 tháng	1.00	4.50	1,490	6,705.000	
118	Y Dleh Mlô			Công an viên Thường trực xã Ea H'đing	10/04/2014	04/11/2021	07 năm 06 tháng	1.00	4.00	1,490	5,960.000	
119	Hồ Quang Toàn			Phó Trưởng Công an xã Cư M'gar	01/02/2011	25/02/2020	09 năm	1.64	4.50	1,490	10,996.200	
120	Phan Trần Phú	1990		Phó Trưởng Công an xã Cư Suê	01/07/2015	01/07/2019	04 năm	1.64	2.00	1,490	4,887.200	

121	Y Phương Êban	1987		Phó Trưởng Công an xã Cư Suê	01/07/2010	01/07/2019	09 năm	1.64	4.50	1,490	10,996.200	
122	Triệu Thái Nguyên	1995		Công an viên Thường trực xã Cư Suê	04/08/2017	28/06/2019	01 năm 10 tháng	1.00	1.00	1,490	1,490.000	
123	Trần Đình Hòa	1984		Phó Trưởng Công an xã Ea Kpam	07/04/2009	25/11/2019	10 năm 07 tháng	1.64	5.50	1,490	13,439.800	
124	Đinh Ngọc Hòa	22/12/1987		Phó Trưởng Công an xã Ea M'droh	17/12/2013	01/07/2019	05 năm 06 tháng	1.64	3.00	1,490	7,330.800	
125	Trần Văn Chung	1991		Phó Trưởng Công an xã Ea M'droh	01/06/2015	01/07/2019	04 năm 1 tháng	1.64	2.00	1,490	4,887.200	
126	Bàn Tiến Phong	02/11/1968		Công an viên Thường trực xã Ea M'droh	12/08/2005	01/09/2021	16 năm	1.00	6.00	1,490	8,940.000	
127	Hoàng Xuân Tuyến	05/05/1964		Công an viên Thường trực xã Ea M'droh	15/10/2005	01/09/2021	15 năm 10 tháng	1.00	6.00	1,490	8,940.000	
128	Trần Viết Nguyên	1991		Công an viên Thường trực xã Ea M'droh	01/05/2015	01/07/2019	04 năm 2 tháng	1.00	2.00	1,490	2,980.000	
129	Trần Hoài Nam	1998		Công an viên Thường trực xã Ea Kiết	23/08/2011	17/09/2019	08 năm	1.00	4.00	1,490	5,960.000	
XI	Huyện Ea Kar										116,905.400	
130	Trần Văn Anh	16/4/1990		Công an viên Thường trực xã Cư Ni	17/5/2015	01/01/2020	4 năm 7 tháng	1.00	2.50	1,490	3,725.000	
131	Nguyễn Thế Tiến	10/1/1965		Phó trưởng công an xã Cư Ni	20/8/2004	13/5/2020	15 năm 8 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
132	Trần Văn Khánh	04/8/1984		Phó trưởng Công an xã Cư Bông	02/01/2009	22/8/2021	12 năm 7 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
133	Tô Văn Luyện	24/06/1983		Phó trưởng Công an Ea Sar	10/10/2011	18/11/2021	10 năm 01 tháng	1.64	5.00	1,490	12,218.000	
134	Nguyễn Tường Hoàng	23/3/1989		Phó trưởng công an xã Cư Huê	12/9/2017	04/8/2020	2 năm 10 tháng	1.64	1.50	1,490	3,665.400	

135	Dương Ngọc Bé	28/8/1964		Phó trưởng công an xã Cư Yang	01/3/2003	11/8/2021	18 năm 5 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
136	Lê Đình Tuấn	14/8/1962		Phó trưởng công an xã Cư Yang	30/12/2006	11/8/2021	14 năm 7 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
137	Hoàng Hải Lương	17/09/1979		Phó Công an xã Cư Prông	04/01/2016	02/1/2020	3 năm 11 tháng	1.64	2.00	1,490	4,887.200	
138	Trương Quang Hùng	15/05/1969		Phó Công an xã Cư P rông	6/6/2007	02/1/2020	12 năm 6 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
139	Đàm Hữu Linh	12/05/1985		Công an viên Thường trực xã Cư Prông	01/6/2016	01/9/2019	3 năm 3 tháng	1.00	1.75	1,490	2,607.500	
140	Mạc Trung Cường	03/3/1992		Phó trưởng công an xã Ea Đar	25/2/2016	01/01/2020	3 năm 10 tháng	1.64	2.00	1,490	4,887.200	
141	Trần Lên	01/01/1966		Phó trưởng công an xã Ea Đar	14/7/2017	01/01/2020	2 năm 5 tháng	1.64	1.25	1,490	3,054.500	
142	Đoàn Phú Văn	10/5/1971		Phó trưởng Công an xã Ea Ô	24/12/2014	31/12/2021	7 năm	1.64	3.50	1,490	8,552.600	
XII	Huyện M'Drăk										134,591.700	
143	Nguyễn Kiều Hưng	24/01/1983		Phó Công an xã Ea H'Mlay	24/01/2011	12/11/2020	9 năm 9 tháng	1.64	5.00	1,490	12,218.000	
144	Cao Thanh Hải	26/01/1988		Công an viên Thường trực xã Ea H'Mlay	01/12/2018	29/10/2020	1 năm 10 tháng	1.00	1.00	1,490	1,490.000	
145	Lê Mạnh Hùng	01/7/1987		Phó Công an xã Ea H'Mlay	08/3/2013	07/10/2019	6 năm 6 tháng	1.64	3.50	1,490	8,552.600	
146	Nguyễn Văn Cường	06/4/1993		Công an viên Thường trực xã Ea M'Doal	16/3/2018	13/8/2019	1 năm 4 tháng	1.00	0.75	1,490	1,117.500	
147	Y Ha Byă	15/4/1990		Công an viên Thường trực xã Ea Lai	05/01/2013	26/6/2020	7 năm 5 tháng	1.00	3.75	1,490	5,587.500	
148	Lê Văn Dũng	15/7/1991		Công an viên Thường trực xã Ea Lai	07/4/2014	26/6/2020	6 năm 2 tháng	1.00	3.00	1,490	4,470.000	
149	Hà Văn Cường	02/10/1986		Công an viên Thường trực xã Ea Lai	01/4/2017	26/6/2020	3 năm 2 tháng	1.00	1.50	1,490	2,235.000	

150	Triệu Thanh Hoan	18/2/1992		Công an viên Thường trực xã Ea Pil	01/01/2013	05/8/2020	7 năm 7 tháng	1.00	4.00	1,490	5,960.000	
151	Hà Thị Hoa		15/02/1993	Công an viên Thường trực xã Ea Pil	07/7/2017	03/9/2019	2 năm 1 tháng	1.00	1.00	1,490	1,490.000	
152	Ngô Minh Trình	16/7/1979		Phó công an xã Cư M'ta	02/4/2007	25/11/2019	12 năm 7 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
153	Y Nguyên Alê	14/4/1988		Phó công an xã Cư M'ta	08/3/2013	25/11/2019	6 năm 8 tháng	1.64	3.50	1,490	8,552.600	
154	Y Nghiệp Byă	18/5/1988		Công an viên thường trực xã Cư M'ta	06/4/2015	14/02/2020	4 năm 10 tháng	1.00	2.50	1,490	3,725.000	
155	Y Cao Btô	28/8/1989		Công an viên thường trực xã Cư M'ta	06/4/2015	14/02/2020	4 năm 10 tháng	1.00	2.50	1,490	3,725.000	
156	Bùi Thị Thu Hà		09/7/1992	Công an viên Thường trực xã Krông Ấ	07/01/2013	03/3/2021	8 năm 1 tháng	1.00	4.00	1,490	5,960.000	
157	Vì Văn Viên	25/10/1987		Công an viên Thường trực xã Krông Ấ	07/01/2013	03/3/2021	8 năm 1 tháng	1.00	4.00	1,490	5,960.000	
158	Y Yếp Byă	19/9/1993		Công an viên Thường trực xã Krông Jing	14/4/2018	11/5/2020	2 năm	1.00	1.00	1,490	1,490.000	
159	Võ Minh Thành	28/03/1991		Công an viên Thường trực xã Krông Jing	15/12/2017	18/5/2020	2 năm 5 tháng	1.00	1.25	1,490	1,862.500	
160	Trần Trung Đức	08/8/1979		Công an viên Thường trực xã Cư Króa	04/4/2017	31/12/2020	3 năm 8 tháng	1.00	2.00	1,490	2,980.000	
161	Trần Tiến Lâm	20/5/1986		Công an viên Thường trực xã Cư Króa	06/6/2017	31/12/2020	3 năm 6 tháng	1.00	2.00	1,490	2,980.000	
162	Hoàng Seo Chứ	07/9/1985		Phó Công an xã Cư San	05/9/2011	18/02/2020	8 năm 5 tháng	1.64	4.25	1,490	10,385.300	
163	Bàn Văn Nam	04/02/1997		Công an viên Thường trực xã Cư San	01/10/2018	01/04/2020	1 năm 6 tháng	1.00	1.00	1,490	1,490.000	
164	Sùng A Sính	07/6/1990		Công an viên Thường trực xã Cư San	13/11/2017	01/4/2020	2 năm 4 tháng	1.00	1.25	1,490	1,862.500	

165	Sùng Seo Hò	14/9/1994		Công an viên Thường trực xã Cư San	01/5/2013	01/01/2020	6 năm 8 tháng	1.00	3.50	1,490	5,215.000	
166	Y Tem Hwing	10/11/1964		Phó trưởng Công an xã Ea Trang	17/8/2006	16/4/2020	13 năm 8 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
167	Y Ngai Byă	28/11/1993		Công an viên Thường trực xã Ea Trang	10/01/2013	26/02/2021	8 năm 1 tháng	1.00	4.00	1,490	5,960.000	
XIII	TP Buôn Ma Thuột										167,744.200	
168	H Drin Êban		06/02/1994	Công an viên thường trực xã Cư Êbua	10/12/2017	29/11/2019	01 năm 11 tháng	1.00	1.00	1,490	1,490.000	
169	Nguyễn Huy Cương	17/3/1990		Phó Trưởng công an xã Ea Kao	26/01/2018	01/10/2019	01 năm 08 tháng	1.64	1.00	1,490	2,443.600	
170	Y Quý BKrông	13/9/1982		Phó Trưởng công an xã Ea Kao	10/9/2015	01/9/2019	03 năm 11 tháng	1.64	2.00	1,490	4,887.200	
171	Nguyễn Văn Đán	18/5/1983		Công an viên thường trực xã Ea Kao	23/5/2015	01/9/2019	04 năm 03 tháng	1.00	2.25	1,490	3,352.500	
172	Y Mut Êban	02/02/1972		Phó Trưởng công an xã Ea Tu	20/11/2014	09/10/2019	04 năm 10 tháng	1.64	2.50	1,490	6,109.000	
173	Nguyễn Hoàng Thanh Vân	10/12/1994		Công an viên thường trực xã Ea Tu	16/4/2016	09/10/2019	03 năm 05 tháng	1.00	1.75	1,490	2,607.500	
174	Phan Thị Thương		07/9/1969	Công an viên thường trực xã Ea Tu	01/3/2012	09/10/2019	07 năm 07 tháng	1.00	4.00	1,490	5,960.000	
175	Mai Tiến Vinh	06/6/1962		Phó Trưởng công an xã Hòa Khánh	02/7/2001	08/10/2019	18 năm 03 tháng	1.64	6.00	1,490	14,661.600	
176	Lê Hữu Lễ	20/10/1963		Công an viên thường trực xã Hòa Khánh	28/9/1998	11/10/2019	21 năm 0 tháng	1.00	6.00	1,490	8,940.000	
177	Lê Văn Phận	17/5/1966		Công an viên thường trực xã Hòa Khánh	02/7/2001	11/10/2019	18 năm 03 tháng	1.00	6.00	1,490	8,940.000	

191	Ngô Mạnh Hùng	09/06/1995		Công an viên thường trực xã Tân Lập	29/3/2016	01/01/2020	3 năm 9 tháng	1.00	2.00	1,490	2,980.000	
C	Các chức danh người hoạt động không chuyên trách có thời gian công tác không liên tục dôi dư (09 người)										81,011.300	
I	Huyện Ea Kar										31,051.600	
1	Nguyễn Sỹ Hưng	10/10/1982		Công an viên thường trực xã Ea Kmút	02/10/2013	09/11/2017	6 năm 5 tháng	1.64	3.25	1,490	7,941.700	
				Phó trưởng công an xã Ea Kmút	09/12/2017	26/3/2020						
2	Lý Văn Thọ	12/02/1986		Công an viên thường trực xã Ea Sar	17/6/2013	20/9/2016	8 năm 5 tháng	1.64	4.25	1,490	10,385.300	
				Phó trưởng Công an Ea Sar	20/9/2016	18/11/2021						
3	Hà Văn Tuyền	05/02/1983		Công an viên thường trực Ea Sar	17/6/2013	03/1/2019	7 năm 1 tháng	1.00	3.50	1,490	5,215.000	
				Công an viên thường trực xã Ea Sar	02/5/2019	14/12/2020						
4	Chế Văn Hiếu	12/5/1985		Công an viên thường trực xã Ea Kmút	02/10/2013	25/12/2016	8 năm 02 tháng	1.26	4.00	1,490	7,509.600	
				Phó trưởng Công an xã Ea Kmut	26/12/2016	28/02/2020						
				Cán bộ chuyên trách công tác CCHC xã Ea Kmút	01/03/2020	31/12/2021						
II	Huyện M'Drăk										14,527.500	
5	Trần Mạnh Hùng	13/3/1960		Phó Công an xã Cư Króa	24/11/2006	01/4/2011	9 năm 5 tháng	1.00	4.75	1,490	7,077.500	

				Công an viên Thường trực xã Cư Króa	12/11/2015	31/12/2020						
6	Đình Văn Nam	26/9/1979		Cán bộ tổ chức xã Krông Ấ	06/8/2007	27/6/2012	9 năm 6 tháng	1.00	5.00	1,490	7,450.000	
				Phó Ban CHQS xã Krông Ấ	29/6/2012	07/5/2013						
				Công an viên Thường trực xã Krông Ấ	03/5/2017	03/3/2021						
III	Huyện Lắk										9,774.400	
7	Nguyễn Văn Thành	07/02/1978		Công an viên Thường trực xã Buôn Triết	01/10/2013	31/3/2017	8 năm 2 tháng	1.64	4.00	1,490	9,774.400	
				Phó Trưởng Công an xã Buôn Triết	15/4/2017	31/12/2021						
IV	Huyện Krông Búk										25,657.800	
8	Nguyễn Quang Hiệp	8/20/1986		Phó trưởng Công an xã Ea Sin	01/03/2008	02/05/2017	11 năm 3 tháng	1.64	5.75	1,490	14,050.700	
					20/11/2019	31/12/2021						
9	Đình Hồng Sáu	28/10/1969		Công an viên thường trực xã Cư Pong	04/9/2012	28/02/2016	9 năm 3 tháng	1.64	4.75	1,490	11,607.100	
				Phó trưởng Công an xã Cư Pong	01/3/2016	31/12/2021						
Tổng cộng (A+B+C): (19+191+9) = 219 người											1,588,056.900	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quyết định biên chế công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách Nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, biên chế hội đặc thù của tỉnh Đắk Lắk năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Căn cứ Quyết định số 65-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2022 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 1936-QĐ/BTCTW ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Đắk Lắk năm 2023;

Xét Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về quyết định giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, biên chế hội đặc thù của tỉnh Đắk Lắk năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 92/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định biên chế công chức trong các cơ quan hành chính, phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách Nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, biên chế hội đặc thù của tỉnh Đắk Lắk năm 2023, như sau:

1. Tổng số biên chế công chức là **2.955** biên chế, cụ thể:

- Các Sở, ngành cấp tỉnh: 1.398 biên chế;
- Đội công tác phát động quần chúng tỉnh: 17 biên chế;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố: 1.447 biên chế;
- Đội công tác phát động quần chúng cấp huyện: 82 biên chế;
- Dự phòng: 11 biên chế.

(Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo)

2. Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của tỉnh là **37.617** người, cụ thể:

- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 31.235 biên chế;
- Sự nghiệp y tế: 4.522 biên chế;
- Sự nghiệp khác: 1.860 biên chế.

3. Biên chế hội đặc thù: **137** biên chế.

(Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này, quyết định giao chi tiết số lượng người làm việc tại các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập theo thẩm quyền và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

Phụ lục I

BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2023(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế công chức năm 2023	Trong đó		Ghi chú
			Cơ quan hành chính	Đội công tác PĐQC	
1	2		5	6	9
	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (A+B)	2.955	2.856	99	
A	Biên chế (I + II):	2.944	2.845	99	
I	Các Sở, ban, ngành:	1.415	1.398	17	
1	Sở Giao thông vận tải	49	49		
2	Sở Xây dựng	73	73		
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	68	68		
4	Sở Tài chính	70	70		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	52	52		
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	56	56		
7	Sở Tư pháp	41	41		
8	Sở Công thương	43	43		
9	Sở Khoa học và Công nghệ	35	35		
10	Sở Lao động - TB và XH	57	57		
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	394	394		
12	Sở Y tế	71	71		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	55	55		
14	Sở Nội vụ	74	74		
15	Sở Thông tin và Truyền thông	34	34		
16	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	42	42		
17	Văn phòng UBND tỉnh	75	75		
18	Sở Ngoại vụ	21	21		
19	Thanh tra tỉnh	44	44		
20	Ban Dân tộc	22	22		
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	17	17		
22	VP Ban An toàn giao thông tỉnh	5	5		
23	Đội Công tác PĐQC tỉnh	17	0	17	

II	UBND các huyện, TX, TP	1.529	1.447	82	
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	133	128	5	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	98	94	4	
3	UBND huyện Buôn Đôn	97	92	5	
4	UBND huyện Cư M'gar	108	99	9	
5	UBND huyện Ea H'leo	106	96	10	
6	UBND huyện Ea Kar	105	100	5	
7	UBND huyện Ea Súp	96	91	5	
8	UBND huyện Krông Ana	98	93	5	
9	UBND huyện Krông Bông	97	93	4	
10	UBND huyện Krông Buk	98	93	5	
11	UBND huyện Krông Năng	98	93	5	
12	UBND huyện Krông Pắc	107	100	7	
13	UBND huyện Lắk	94	89	5	
14	UBND huyện M'Drăk	96	92	4	
15	UBND huyện Cư Kuin	98	94	4	
B	<i>Biên chế dự phòng</i>	11	11		

Phụ lục II

BIÊN CHẾ CÁC HỘI ĐẶC THÙ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Tên đơn vị	Biên chế năm 2023	Ghi chú
	Tổng cộng (I+II)	137	
I	Hội cấp tỉnh	86	
1	Liên hiệp các Hội KH-KT tỉnh	11	
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	7	
3	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	17	
4	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	12	
5	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	9	
6	Hội Đông y tỉnh	8	
7	Hội Nhà báo tỉnh	2	
8	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài tỉnh	1	
9	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	1	
10	BĐD Hội người Cao tuổi tỉnh	1	
11	Hội Người tù yêu nước tỉnh	1	
12	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh	2	
13	Hội Luật gia tỉnh	2	
14	Hội khuyến học tỉnh	1	
15	Hội Kế hoạch hóa gia đình tỉnh	1	
16	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	2	
17	Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường tỉnh	2	
18	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh	1	
19	Hội bảo vệ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh	1	
20	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh	1	
21	Hội người mù tỉnh	3	
II	UBND các huyện, TX, TP	51	
1	UBND TP Buôn Ma Thuột	4	
2	UBND thị xã Buôn Hồ	4	
3	UBND huyện Buôn Đôn	3	
4	UBND huyện Cư M'gar	3	
5	UBND huyện Ea H'leo	3	

6	UBND huyện Ea Kar	4	
7	UBND huyện Ea Súp	4	
8	UBND huyện Krông Ana	4	
9	UBND huyện Krông Bông	4	
10	UBND huyện Krông Buk	3	
11	UBND huyện Krông Năng	4	
12	UBND huyện Krông Pắc	3	
13	UBND huyện Lắk	3	
14	UBND huyện M'Drăk	3	
15	UBND huyện Cư Kuin	2	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng